



Công ty TNHH HCL Vietnam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH HCL Vietnam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Đầu tư số

6588772554

ngày 3 tháng 3 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 6588772554 ngày 22 tháng 2 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp và có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0109129844

ngày 16 tháng 3 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109129844 ngày 10 tháng 3 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Raghu Raman Lakshmanan	Chủ tịch
Ông Sundaram Sridharan	Thành viên
Ông Bùi Tiến Long	Thành viên
Ông Shiv Kumar Walia	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Sundaram Sridharan	Giám đốc
Ông Bùi Tiến Long	Giám đốc

Registered Office

Tầng 17, Tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng
Phường Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty TNHH HCL Vietnam
Báo cáo của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty TNHH HCL Vietnam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty



Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH HCL Vietnam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH HCL Vietnam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 6 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 28.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH HCL Vietnam tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00127-22-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2022

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2019-007-1

HÀ
HÀ
HÀ

Công ty TNHH HCL Vietnam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		71.921.996.132	45.988.531.487
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.133.356.311	8.765.317.254
Tiền	111		11.133.356.311	8.765.317.254
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.861.048.726	32.665.662.175
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	36.540.237.392	32.659.066.175
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		332.653.478	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.025.021.629	6.596.000
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.036.863.773)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.927.591.095	4.557.552.058
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10(a)	8.464.885.589	1.146.364.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.462.705.506	3.411.187.564
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		123.218.164.634	29.055.452.513
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.587.972.840	2.525.328.568
Phải thu dài hạn khác	216	7	4.587.972.840	2.525.328.568
Tài sản cố định	220		68.343.992.202	20.249.126.148
Tài sản cố định hữu hình	221	8	68.343.992.202	20.249.126.148
Nguyên giá	222		76.018.427.635	21.602.863.618
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.674.435.433)	(1.353.737.470)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.481.921.948	995.595.488
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	19.481.921.948	995.595.488
Tài sản dài hạn khác	260		30.804.277.644	5.285.402.309
Chi phí trả trước dài hạn	261	10(b)	30.804.277.644	5.285.402.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		195.140.160.766	75.043.984.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH HCL Vietnam

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		208.985.629.609	70.981.795.593
Nợ ngắn hạn	310		208.540.894.169	70.981.795.593
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	44.654.520.060	26.970.373.863
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	9.433.592.135	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	374.937.910	2.175.162.475
Phải trả người lao động	314		10.847.203.438	667.546.865
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.857.481.320	8.862.312.390
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		351.159.306	-
Vay ngắn hạn	320	15	137.022.000.000	32.306.400.000
Nợ dài hạn	330		444.735.440	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		444.735.440	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(13.845.468.843)	4.062.188.407
Vốn chủ sở hữu	410	16	(13.845.468.843)	4.062.188.407
Vốn góp	411	17	82.919.200.000	2.316.700.000
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.764.668.843)	1.745.488.407
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.745.488.407	-
- (Lỗ)/LNST năm nay	421b		(98.510.157.250)	1.745.488.407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		195.140.160.766	75.043.984.000

Ngày 28 tháng 6 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thảo
Kế toán



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH HCL Vietnam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	19	53.694.702.353	32.659.066.175
Giá vốn hàng bán	11		95.190.928.169	14.142.809.311
(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		(41.496.225.816)	18.516.256.864
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.074.243.425	127.467.747
Chi phí tài chính	22		3.551.284.791	299.611.475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		887.344.713	63.434.074
Chi phí bán hàng	25	23	12.495.800.685	7.072.886.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	42.431.017.079	7.350.575.690
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(98.900.084.946)	3.920.650.882
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		(98.900.084.946)	3.920.650.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(389.927.696)	2.175.162.475
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(98.510.157.250)	1.745.488.407

Ngày 28 tháng 6 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:


Nguyễn Thị Thảo
Kế toán*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty TNHH HCL Vietnam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(98.900.084.946)	3.920.650.882
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.320.697.963	1.353.737.470
Các khoản dự phòng	03		2.036.863.773	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81.111.154)	41.809.654
Chi phí lãi vay	06		887.344.713	63.434.074
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(89.736.289.651)	5.379.632.080
Biến động các khoản phải thu	09		(20.348.562.509)	(38.602.178.307)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		28.907.220.564	19.687.626.077
Biến động chi phí trả trước	12		(32.837.396.430)	(6.431.766.803)
			(114.015.028.026)	(19.966.686.953)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.785.842.713)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115.800.870.739)	(19.966.686.953)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(67.271.390.204)	(5.830.695.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.271.390.204)	(5.830.695.793)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH HCL Vietnam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		80.602.500.000	2.316.700.000
Tiền thu từ đi vay	33		104.837.800.000	32.246.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		185.440.300.000	34.562.700.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.368.039.057	8.765.317.254
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ (70 = 50)	60		8.765.317.254	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	11.133.356.311	8.765.317.254

Ngày 28 tháng 6 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán



Sundaram Sriharan
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH HCL Vietnam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính (CPC 8410);
- dịch vụ tư vấn máy tính và phần mềm (CPC 842);
- dịch vụ xử lý dữ liệu (không bao gồm xử lý dữ liệu trong ngành viễn thông);
- dịch vụ cơ sở dữ liệu (CPC 844); và
- dịch vụ máy tính khác (CPC 849).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 483 nhân viên (1/4/2021: 41 nhân viên).

2. Cơ sở đo lường

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 98.510 triệu VND (Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021: 1.745 triệu VND), lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty là âm 115.801 triệu VND (Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021: âm 19.967 triệu VND). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 136.619 triệu VND (1/4/2021: 24.993 triệu VND) và tổng nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản là 13.845 triệu VND (1/4/2021: tổng tài sản đã vượt quá tổng nợ phải trả là 4.062 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 15). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty tin rằng công ty mẹ cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 3 năm 2021. Kỳ kế toán năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm/kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản và mua chuyển khoản tương ứng của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm/kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 - 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	10 năm
▪ thiết bị công nghệ thông tin (“CNTT”)	5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	5 - 7 năm

(e) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các nguyên giá của dụng cụ văn phòng chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(f) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(k) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

(n) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	11.133.356.311	8.765.317.254

5. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	31/3/2022	1/4/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
HCL Technologies Limited	4.178.520.765	2.863.983.667
Các công ty liên quan		
HCL Japan Limited	5.414.866.478	-
HCL Singapore Pte. Limited	4.869.534.654	15.324.501.453
HCL Technologies Corporate Services Limited	4.339.823.810	11.384.484.696
HCL Technologies Ltd. - Chi nhánh Thụy Sĩ	1.196.566.490	320.244.052
HCL America Inc.	1.122.271.237	1.017.451.620
PT HCL Technologies Indonesia Limited	236.429.100	1.159.313.148
Các công ty liên quan khác	3.828.278.267	-
Các bên khác		
Công ty TNHH Sherwin-Williams (Việt Nam)	7.659.901.268	216.090.336
Công ty TNHH IBM Việt Nam	2.393.369.336	-
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	-	215.677.203
Công ty TNHH Valspar Việt Nam	-	157.320.000
Các bên khác	1.300.675.987	-
	36.540.237.392	32.659.066.175

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/3/2022			1/4/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty TNHH IBM Việt Nam	181 – 270 days	2.393.369.336	(2.036.863.773)	356.505.563	-	-	-	-

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng	2.838.831.199	-
Khác	186.190.430	6.596.000
	<u>3.025.021.629</u>	<u>6.596.000</u>
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng	4.587.972.840	2.525.328.568

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Năng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị CNTT VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	-	21.458.579.618	144.284.000	21.602.863.618
Tăng trong năm	33.256.508.145	11.453.942.108	8.705.936.424	243.551.316	53.659.937.993
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ đang	-	-	755.626.024	-	755.626.024
Số dư cuối năm	33.256.508.145	11.453.942.108	30.920.142.066	387.835.316	76.018.427.635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	1.346.711.590	7.025.880	1.353.737.470
Khấu hao trong năm	938.987.459	229.424.430	5.144.098.797	8.187.277	6.320.697.963
Số dư cuối năm	938.987.459	229.424.430	6.490.810.387	15.213.157	7.674.435.433
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	20.111.868.028	137.258.120	20.249.126.148
Số dư cuối năm	32.317.520.686	11.224.517.678	24.429.331.679	372.622.159	68.343.992.202

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	995.595.488	-
Tăng trong năm/kỳ	19.241.952.484	995.595.488
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(755.626.024)	-
Số dư cuối năm/kỳ	19.481.921.948	995.595.488

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh nguyên giá của dụng cụ văn phòng chưa lắp đặt xong.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
Chi phí thuê	5.196.409.974	670.000.000
Phí dịch vụ	1.390.294.800	-
Chi phí bảo trì và phí bản quyền thường niên	756.123.947	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.122.056.868	476.364.494
	8.464.885.589	1.146.364.494

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	5.285.402.309
Mua trong năm	28.861.078.425
Phân bổ trong năm	(3.342.203.090)
Số dư cuối năm	30.804.277.644

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/3/2022	1/4/2021
	VND	VND
		Phân loại lại
Các bên liên quan		
Công ty TNHH HCL Technologies Việt Nam	2.082.287.139	3.110.301.425
HCL Technologies Limited	2.486.854.824	-
HCL Singapore Pte. Limited	193.216.896	-
HCL Canada Inc.-SD	193.721.028	-
HCL Technologies (Shanghai) Limited	15.383.217	-
Các bên khác		
Công ty TNHH Modernform	15.328.109.929	-
Công ty TNHH Mossad Việt Nam	5.756.712.500	990.407.000
VFM Systems Hong Kong Co., Ltd.	1.643.909.243	3.958.803.180
Cubix Tech Integration Private Limited	1.364.984.445	2.200.296.600
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	169.834.500	5.703.718.317
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	120.983.500	5.609.937.400
Công ty TNHH Dentsu Việt Nam	-	2.341.288.243
Các nhà cung cấp khác	15.298.522.839	3.055.621.698
	44.654.520.060	26.970.373.863

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2022	1/4/2021
	VND	VND
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH HCL Technologies Việt Nam	1.133.169.425	-
HCL Technologies UK Limited	3.425.550.000	-
HCL Technologies Malaysia SDN BHD	2.323.710.881	-
HCL Technologies Germany GmbH	1.605.294.793	-
HCL Singapore Pte. Limited	945.867.036	-
	9.433.592.135	-

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/4/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ điều chỉnh trong năm VND	31/3/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.175.162.475	-	(2.175.162.475)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	374.937.910	-	374.937.910
	2.175.162.475	374.937.910	(2.175.162.475)	374.937.910

14. Chi phí phải trả

	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
Chi phí tiếp thị	1.476.529.481	4.010.881.933
Vật liệu tiêu hao cho máy tính	554.812.194	2.730.720.000
Bảo trì sửa chữa	491.648.766	852.675.000
Chi phí dịch vụ pháp lý và dịch vụ chuyên môn	292.071.038	485.850.015
Lãi vay	950.498.548	63.434.074
Chi phí phải trả khác	2.091.921.293	718.751.368
	5.857.481.320	8.862.312.390

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Vay ngắn hạn

	1/4/2021	Biến động trong năm		31/3/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	32.306.400.000	104.837.800.000	(122.200.000)	137.022.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
HCL Technologies UK Limited – nhà đầu tư	USD	LIBOR + 1%	137.022.000.000	32.246.000.000

Khoản vay ngắn hạn từ nhà đầu tư không có đảm bảo.

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Total VND
Số dư tại ngày 16 tháng 3 năm 2020 (ngày thành lập)	-	-	-
Góp vốn	2.316.700.000	-	2.316.700.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	1.745.488.407	1.745.488.407
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2021	2.316.700.000	1.745.488.407	4.062.188.407
Góp vốn	80.602.500.000	-	80.602.500.000
Lỗ thuần trong năm	-	(98.510.157.250)	(98.510.157.250)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022	82.919.200.000	(96.764.668.843)	(13.845.468.843)

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt		Đã góp	
	VND	Tương đương USD	VND	Tương đương USD
HCL Technologies UK Limited	156.072.500.000	7.000.000	82.919.200.000	3.600.000

Công ty mẹ cao cấp nhất, HCL Technologies Limited, được thành lập tại Ấn Độ.

Vốn điều lệ được duyệt của Công ty được góp đầy đủ bởi HCL Technologies UK Limited sau ngày báo cáo vào tháng 4 và tháng 5 năm 2022.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Số dư đầu năm/kỳ	2.316.700.000	-
Góp vốn bằng tiền mặt bởi HCL Technologies UK Limited	80.602.500.000	2.316.700.000
Số dư cuối năm/kỳ	82.919.200.000	2.316.700.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không được hủy ngang như sau:

	31/3/2022 VND	1/4/2021 VND
Trong vòng 1 năm	15.858.926.800	2.010.000.000
Từ 2 đến 5 năm	44.341.135.488	-
	60.200.062.288	2.010.000.000

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

	31/3/2022		1/4/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	248.125	5.666.434.965	250.000	5.769.000.000

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

20. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Chi phí nhân công	58.174.445.004	2.332.858.358
Nguyên vật liệu và dịch vụ	7.108.408.502	7.078.256.244
Chi phí thuê văn phòng	16.774.271.904	2.595.426.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.433.915.763	2.108.653.881
Nghiên cứu và phát triển	1.330.513.385	-
Chi phí khác	369.373.611	27.614.183
	95.190.928.169	14.142.809.311

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	950.736.229	108.877.401
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.507.196	18.590.346
	1.074.243.425	127.467.747

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Chi phí lãi vay	887.344.713	63.434.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.621.544.036	175.777.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.396.042	60.400.000
	<hr/>	<hr/>
	3.551.284.791	299.611.475
	<hr/>	<hr/>

23. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Chi phí nhân viên	8.935.019.569	85.832.327
Chi phí tiếp thị	3.133.582.331	6.984.864.237
Các chi phí bán hàng khác	427.198.785	2.190.000
	<hr/>	<hr/>
	12.495.800.685	7.072.886.564
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Chi phí nhân viên	25.688.406.817	3.145.793.611
Khấu hao	6.320.697.963	1.353.737.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.564.239.717	2.317.280.622
Dự phòng phải thu khó đòi	2.036.863.773	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.820.808.809	533.763.987
	<hr/>	<hr/>
	42.431.017.079	7.350.575.690
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Chi phí nhân viên	92.797.871.390	5.564.484.296
Chi phí khấu hao	6.320.697.963	1.353.737.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.014.418.217	21.084.481.629
Dự phòng phải thu khó đòi	2.036.863.773	-
Nghiên cứu và phát triển	1.330.513.385	-
Chi phí khác	4.617.381.205	563.568.170

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm/kỳ hiện hành	-	2.175.162.475
Dự phòng thừa trong kỳ trước	(389.927.696)	-
	(389.927.696)	2.175.162.475

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(98.900.084.946)	3.920.650.882
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(19.780.016.989)	784.130.176
Chi phí không được khấu trừ thuế	82.596.775	462.839.509
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	19.697.420.214	1.860.405.280
Dự phòng thừa trong kỳ trước	(389.927.696)	-
Thuế được giảm	-	(932.212.490)
	(389.927.696)	2.175.162.475

Công ty TNHH HCL Vietnam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/3/2022		1/4/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.459.086.570	3.091.817.314	8.826.436.109	1.765.287.222
Lỗi tính thuế (*)	91.854.450.607	18.370.890.122	-	-
	107.313.537.177	21.462.707.436	8.826.436.109	1.765.287.222

(*) Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2027.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20%.

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
Nhà đầu tư		
HCL Technologies UK Limited		
Góp vốn	80.602.500.000	2.316.700.000
Vay	104.837.800.000	32.246.000.000
Chi phí lãi vay	887.344.713	63.434.074
Cung cấp dịch vụ	659.434.400	-
Công ty mẹ cấp cao nhất		
HCL Technologies Limited		
Cung cấp dịch vụ	4.832.315.988	2.863.983.667
Phí tư vấn	2.095.935.822	-
Other related parties		
HCL Singapore Pte. Limited		
Cung cấp dịch vụ	10.700.973.335	15.324.501.453
Phí tư vấn	191.830.682	-
HCL Technologies Corporate Services Limited		
Cung cấp dịch vụ	6.485.259.550	11.384.484.696
PT HCL Technologies Indonesia Limited		
Cung cấp dịch vụ	-	1.159.313.148
HCL America Inc.		
Cung cấp dịch vụ	1.344.926.577	1.017.451.620
HCL Technologies Ltd. - Swiss Branch		
Cung cấp dịch vụ	2.747.866.887	320.244.052
HCL Hong Kong SAR Limited		
Cung cấp dịch vụ	2.312.797.808	-
HCL Japan Limited, Japan		
Cung cấp dịch vụ	5.414.866.478	-
Hcl Technologies Czech Republic S.R.O.		
Cung cấp dịch vụ	1.437.717.479	-
HCL Technologies France		
Cung cấp dịch vụ	1.344.036.061	-

Công ty TNHH HCL Vietnam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Năm kết thúc 31/3/2022 VND	Từ 16/3/2020 đến 31/3/2021 VND
HCL Technologies Germany GmbH		
Cung cấp dịch vụ	3.459.197.168	-
Các công ty liên quan khác		
Cung cấp dịch vụ và phí tư vấn	1.453.174.659	-

28. Thông tin so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 4 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm hiện tại, Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện phân loại lại một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 4 năm 2021 như sau:

	1/4/2021 VND	1/4/2021 VND
	Đã phân loại lại	Theo báo cáo trước đây
Phải trả nhà người bán ngắn hạn	26.970.373.863	23.860.072.438
Phải trả ngắn hạn khác	-	3.110.301.425

Ngày 28 tháng 6 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán